

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Trụ sở chính: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q Bình Tân, TPHCM

Điện thoại: (08) 37505555 – ext: 183

Fax: (08) 37505577

Người thực hiện công bố thông tin: Hồ Ngọc Cảnh

Địa chỉ: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q Bình Tân, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0908419093

Fax: (08) 37505577

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ năm 2014 đã kiểm toán
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã kiểm toán

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2015 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 30 tháng 03 năm 2015
Người thực hiện công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)



HỒ NGỌC CẢNH



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 39

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:

Ngày

Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Võ Văn Thành Nghĩa được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 5.2.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60858419/16997073

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thiên Long ("Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày trong Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng, Công ty là công ty mẹ có các công ty con và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		630.590.552.930	554.175.015.879
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	293.241.297.803	166.752.863.652
111	1. Tiền		51.241.297.803	67.752.863.652
112	2. Các khoản tương đương tiền		242.000.000.000	99.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	58.874.400
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	80.808.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(21.933.600)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		176.016.081.061	222.314.913.292
131	1. Phải thu khách hàng	5	165.127.047.179	217.889.943.273
132	2. Trả trước cho người bán	6	8.312.055.266	3.117.331.553
135	3. Các khoản phải thu khác		2.576.978.616	1.307.638.466
140	IV. Hàng tồn kho	7	157.824.738.453	161.173.864.247
141	1. Hàng tồn kho		173.652.942.679	172.789.778.184
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.828.204.226)	(11.615.913.937)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.508.435.613	3.874.500.288
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.090.088.422	863.177.741
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		431.109.492	891.072.907
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		987.237.699	2.120.249.640
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		275.789.511.031	273.375.739.005
220	I. Tài sản cố định		134.602.813.547	137.509.730.228
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	97.398.133.084	98.169.529.968
222	Nguyên giá		303.703.414.595	288.707.249.528
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(206.305.281.511)	(190.537.719.560)
227	2. Tài sản vô hình	9	31.281.539.562	32.722.859.980
228	Nguyên giá		43.572.106.826	41.874.276.626
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.290.567.264)	(9.151.416.646)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.923.140.901	6.617.340.280
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	130.391.812.096	127.391.812.096
251	1. Đầu tư vào công ty con		109.500.000.000	106.500.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		30.685.000.000	30.685.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(9.793.187.904)	(9.793.187.904)
260	III. Tài sản dài hạn khác		10.794.885.388	8.474.196.681
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.040.297.209	1.042.252.480
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	8.664.321.679	7.341.677.701
268	3. Tài sản dài hạn khác		90.266.500	90.266.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		906.380.063.961	827.550.754.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		289.414.793.557	280.492.854.321
310	I. Nợ ngắn hạn		257.474.480.628	254.514.829.928
311	1. Vay ngắn hạn	12	145.395.888.546	175.036.092.116
312	2. Phải trả người bán	13	54.532.210.674	45.996.497.352
313	3. Người mua trả tiền trước		2.673.168.111	520.844.185
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.962.853.873	3.666.324.401
315	5. Phải trả người lao động		6.356.088.604	6.338.858.845
316	6. Chi phí phải trả	15	16.959.284.571	16.214.451.339
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	15.555.002.283	1.351.488.597
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.039.983.966	5.390.273.093
330	II. Nợ dài hạn		31.940.312.929	25.978.024.393
333	1. Phải trả dài hạn khác	17	15.973.070.000	14.703.023.617
334	2. Vay dài hạn	18	15.967.242.929	11.275.000.776
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		616.965.270.404	547.057.900.563
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	616.965.270.404	547.057.900.563
411	1. Vốn cổ phần		267.924.260.000	232.979.150.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		33.415.612.573	27.587.484.350
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		30.134.709.129	24.306.580.906
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		157.273.665.702	133.967.662.307
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		906.380.063.961	827.550.754.884

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	846.543	1.564.800
- Yên Nhật (JPY)	7.000	307.000
- Nhân dân tệ (RMB)	19.363	21.801
- Bảng Anh (GBP)	2.313	15.893
- Euro (EUR)	1.294	2.230
- Đô la Singapore (SGD)	317	1.590
- Won Hàn Quốc	60.000	-

Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	899.598.034.953	811.277.962.457
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(14.185.400.839)	(19.416.780.677)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	885.412.634.114	791.861.181.780
11	4. Giá vốn hàng bán		(588.464.745.938)	(538.829.025.415)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		296.947.888.176	253.032.156.365
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	10.747.408.636	9.458.945.800
22	7. Chi phí tài chính	21	(13.048.683.482)	(18.689.676.866)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(11.284.801.850)	(17.090.059.714)
24	8. Chi phí bán hàng		(41.261.774.675)	(39.930.157.084)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(111.598.044.251)	(101.547.600.789)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		141.786.794.404	102.323.667.426
31	11. Thu nhập khác	22	10.048.433.619	11.863.137.741
32	12. Chi phí khác	22	(3.247.854.084)	(9.279.152.676)
40	13. Lợi nhuận khác	22	6.800.579.535	2.583.985.065
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		148.587.373.939	104.907.652.491
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.2	(35.189.942.472)	(27.762.269.439)
52	16. Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	24.3	1.322.643.978	(1.212.385.005)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		114.720.075.445	75.932.998.047



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		148.587.373.939	104.907.652.491
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		27.211.808.029	28.102.483.074
03	Các khoản dự phòng		4.204.005.689	(384.222.971)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.2	(74.609.866)	(141.014.605)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.335.688.713)	(6.751.703.197)
06	Chi phí lãi vay	21	11.284.801.850	17.090.059.714
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		179.877.690.928	142.823.254.506
09	Giảm các khoản phải thu		45.599.195.304	16.489.550.859
10	Tăng hàng tồn kho		(863.164.495)	(5.052.162.634)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		12.496.866.674	(344.581.111)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.224.955.410)	91.348.894
13	Tiền lãi vay đã trả		(11.596.506.063)	(17.611.708.528)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(28.979.216.314)	(35.188.297.218)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		67.159.000	4.843.637.989
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.785.839.102)	(17.929.174.057)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		176.591.230.522	88.121.868.700
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(25.977.819.273)	(21.452.440.377)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		7.450.969.814	3.431.268.864
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.000.000.000)	(4.570.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.131.523.252
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		8.095.798.708	7.293.176.120
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(13.431.050.751)	(10.166.472.141)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận		410.206.484.363	485.488.556.758
34	Tiền chi trả nợ vay		(435.213.757.526)	(510.637.279.336)
36	Chi trả cổ tức		(11.646.293.700)	(21.179.835.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(36.653.566.863)	(46.328.557.578)

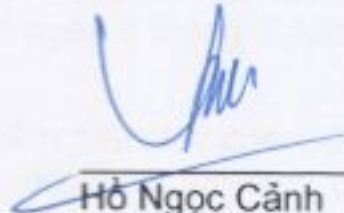
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		126.506.612.908	31.626.838.981
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	166.752.863.652	135.126.298.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(18.178.757)	(273.539)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	293.241.297.803	166.752.863.652



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.429 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.446 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 5.2.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được trích hao mòn vì có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.11 Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	594.115.125	530.127.475
Tiền gửi ngân hàng	50.647.182.678	67.222.736.177
Các khoản tương đương tiền (*)	242.000.000.000	99.000.000.000
TỔNG CỘNG	293.241.297.803	166.752.863.652

(*) Các khoản tương đương tiền trình bày tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn nhỏ hơn 3 tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	149.946.119.156	204.774.873.642
Phải thu bên thứ ba	15.180.928.023	13.115.069.631
TỔNG CỘNG	165.127.047.179	217.889.943.273

Như được trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên thứ ba	6.293.895.122	3.117.331.553
Trả trước bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	2.018.160.144	-
TỔNG CỘNG	8.312.055.266	3.117.331.553

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	74.241.820.690	77.681.269.871
Thành phẩm	51.973.005.084	56.919.580.113
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.884.883.103	24.805.973.212
Hàng mua đang đi trên đường	20.661.310.148	12.403.689.102
Công cụ, dụng cụ	784.015.120	754.934.684
Hàng hóa	107.908.534	224.331.202
TỔNG CỘNG	173.652.942.679	172.789.778.184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.828.204.226)	(11.615.913.937)
GIÁ TRỊ THUẬN	157.824.738.453	161.173.864.247

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(11.615.913.937)	(11.136.270.439)
Dự phòng trích lập trong năm	(9.592.002.921)	(5.888.329.187)
Sử dụng khoản dự phòng trong năm	5.379.712.632	5.408.685.689
Số cuối năm	(15.828.204.226)	(11.615.913.937)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khuôn	Tổng cộng
VNĐ						
Nguyên giá:						
Số đầu năm	70.078.749.326	110.478.696.393	13.753.082.214	7.468.588.708	86.928.132.887	288.707.249.528
Mua mới	478.252.000	15.293.749.270	1.285.954.727	667.771.475	652.846.630	18.378.574.102
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.012.375.175	-	-	6.532.845.693	8.545.220.868
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.611.574.237)	(167.339.660)	(261.244.431)	(3.887.471.575)	(11.927.629.903)
Số cuối năm	70.557.001.326	120.173.246.601	14.871.697.281	7.875.115.752	90.226.353.635	303.703.414.595
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	273.767.397	42.067.659.871	6.710.556.917	4.226.789.462	77.470.428.980	130.749.202.627
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(16.937.067.028)	(80.791.703.914)	(8.874.201.237)	(5.303.216.559)	(78.631.530.822)	(190.537.719.560)
Khấu hao trong năm	(2.803.889.395)	(14.400.991.680)	(1.316.140.746)	(943.901.646)	(5.315.859.322)	(24.780.782.789)
Thanh lý, nhượng bán	-	7.323.681.677	167.339.660	261.244.431	1.260.955.070	9.013.220.838
Số cuối năm	(19.740.956.423)	(87.869.013.917)	(10.023.002.323)	(5.985.873.774)	(82.686.435.074)	(206.305.281.511)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	53.141.682.298	29.686.992.479	4.878.880.977	2.165.372.149	8.296.602.065	98.169.529.968
Số cuối năm	50.816.044.903	32.304.232.684	4.848.694.958	1.889.241.978	7.539.918.561	97.398.133.084
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 12 và 18)	9.044.179.435	21.043.155.119	-	276.748.722	-	30.364.083.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
VNĐ					
Nguyên giá:					
Số đầu năm	9.847.625.000	31.543.673.226	367.000.000	115.978.400	41.874.276.626
Mua mới	-	1.697.830.200	-	-	1.697.830.200
Số cuối năm	9.847.625.000	33.241.503.426	367.000.000	115.978.400	43.572.106.826
Trong đó:					
Đã khấu trừ hết	-	3.391.622.733	367.000.000	115.978.400	3.874.601.133
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	(1.175.864.496)	(7.492.573.750)	(367.000.000)	(115.978.400)	(9.151.416.646)
Hao mòn trong năm	-	(3.139.150.618)	-	-	(3.139.150.618)
Số cuối năm	(1.175.864.496)	(10.631.724.368)	(367.000.000)	(115.978.400)	(12.290.567.264)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	8.671.760.504	24.051.099.476	-	-	32.722.859.980
Số cuối năm	8.671.760.504	22.609.779.058	-	-	31.281.539.562
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 12)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khuôn đang chế tạo	3.313.293.233	4.159.388.342
Thiết bị đang lắp đặt	1.498.222.668	1.346.326.938
Công nghệ chuyển giao đang phát triển	1.111.625.000	1.111.625.000
TỔNG CỘNG	5.923.140.901	6.617.340.280

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con	109.500.000.000	106.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	30.685.000.000	30.685.000.000
TỔNG CỘNG	140.185.000.000	137.185.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(9.793.187.904)	(9.793.187.904)
ĐẦU TƯ THUẬN	130.391.812.096	127.391.812.096

11.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	%	Giá trị	%	Giá trị
	sở hữu	VNĐ	sở hữu	VNĐ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	100	69.500.000.000	100	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100	20.000.000.000	100	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	100	10.000.000.000	100	7.000.000.000
ĐẦU TƯ THUẬN		109.500.000.000		106.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại số 78 Đường Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 – 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

11.2 Đầu tư dài hạn khác

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn vào các công ty khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	(9.793.187.904)	(9.793.187.904)
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>20.891.812.096</u>	<u>20.891.812.096</u>

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7 (*)	75.000	600.000.000	50.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		<u>30.685.000.000</u>		<u>30.685.000.000</u>

(*) Trong năm, Công ty đã được chia 25.000 cổ phiếu thưởng từ Công ty Cổ phần In số 7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. VAY NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>VNĐ</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	139.845.888.546	169.336.092.116
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 18</i>)	5.550.000.000	5.700.000.000
TỔNG CỘNG	<u>145.395.888.546</u>	<u>175.036.092.116</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Giá trị nguyên tệ Đó la Mỹ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 6, 7, 8 và 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	67.391.017.934	110.547	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2015 đến ngày 18 tháng 6 năm 2015	5,3 – 5,9	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	23.648.020.517	1.106.703	Từ ngày 8 tháng 3 năm 2015 đến ngày 19 tháng 3 năm 2015	3,0	Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc, và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Cố Gia Thọ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	41.033.970.782	82.850	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2015 đến ngày 29 tháng 6 năm 2015	5,3 – 6,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
	<u>1.770.328.116</u>	<u>82.850</u>	Ngày 22 tháng 4 năm 2015	3,2	
TỔNG CỘNG	<u>139.845.888.546</u>	<u>1.300.100</u>			

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	50.434.031.393	35.257.263.926
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 25)	4.098.179.281	10.739.233.426
TỔNG CỘNG	<u>54.532.210.674</u>	<u>45.996.497.352</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	7.210.209.537	999.483.379
Thuế nhập khẩu	1.834.832.427	1.932.460.147
Thuế giá trị gia tăng	967.496.790	207.107.835
Thuế thu nhập cá nhân	950.315.119	527.273.040
TỔNG CỘNG	<u>10.962.853.873</u>	<u>3.666.324.401</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 13	8.900.206.407	8.696.036.999
Chi phí lãi vay	497.207.199	808.911.412
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	360.001.000	839.212.545
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	66.937.710	126.418.519
Khác	7.134.932.255	5.743.871.864
TỔNG CỘNG	<u>16.959.284.571</u>	<u>16.214.451.339</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	13.423.385.800	24.509.000
Kinh phí công đoàn	695.750.323	931.856.720
Phải trả khác	1.435.866.160	395.122.877
TỔNG CỘNG	<u>15.555.002.283</u>	<u>1.351.488.597</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả cho bên thứ ba</i>	8.529.841.283	1.351.488.597
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	7.025.161.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác là trợ cấp thôi việc trích trước như được trình bày trong Thuyết minh số 3.13.

18. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay dài hạn từ ngân hàng	<u>21.517.242.929</u>	<u>16.975.000.776</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)</i>	<i>5.550.000.000</i>	<i>5.700.000.000</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>15.967.242.929</i>	<i>11.275.000.776</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	14.042.242.153	16 lần hàng quý từ ngày 4 tháng 9 năm 2015 đến ngày 4 tháng 6 năm 2019	8,0 – 9,0	Máy móc và thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	7.475.000.776	18 lần hàng quý từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 1 tháng 4 năm 2016	9,5	Máy móc và thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>21.517.242.929</u>			

Công ty sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	211.799.700.000	128.217.023.000	22.579.819.350	19.298.915.906	127.959.522.297	509.854.980.553
Cổ phiếu phát hành trong năm	21.179.450.000	-	-	-	(21.179.450.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	75.932.998.047	75.932.998.047
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(21.192.866.000)	(21.192.866.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.007.665.000	5.007.665.000	(10.015.330.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.343.212.037)	(14.343.212.037)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(3.194.000.000)	(3.194.000.000)
Số cuối năm	232.979.150.000	128.217.023.000	27.587.484.350	24.306.580.906	133.967.662.307	547.057.900.563
Năm nay						
Số đầu năm	232.979.150.000	128.217.023.000	27.587.484.350	24.306.580.906	133.967.662.307	547.057.900.563
Cổ phiếu phát hành trong năm	34.945.110.000	-	-	-	(34.945.110.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	114.720.075.445	114.720.075.445
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(25.045.170.500)	(25.045.170.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.828.128.223	5.828.128.223	(11.656.256.446)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.935.535.104)	(14.935.535.104)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(4.832.000.000)	(4.832.000.000)
Số cuối năm	267.924.260.000	128.217.023.000	33.415.612.573	30.134.709.129	157.273.665.702	616.965.270.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Ngày 8 tháng 10 năm 2014, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức năm 2013 cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:15 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu cũ được nhận 15 cổ phiếu phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12 tháng 5 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 232.979.150.000 VNĐ lên 267.924.260.000 VNĐ.

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	232.979.150.000	211.799.700.000
Tăng trong năm	34.945.110.000	21.179.450.000
Số cuối năm	267.924.260.000	232.979.150.000
Cổ tức công bố		
<i>Cổ tức bằng cổ phiếu</i>	(34.945.110.000)	(21.179.450.000)
<i>Cổ tức thanh toán bằng tiền</i>	(25.045.170.500)	(21.192.866.000)
Cổ tức đã trả	(11.646.293.700)	(21.179.835.000)

19.3 Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu được phép phát hành	26.792.426	267.924.260.000	23.297.915	232.979.150.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.792.426	267.924.260.000	23.297.915	232.979.150.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.792.426	267.924.260.000	23.297.915	232.979.150.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	899.598.034.953	811.277.962.457
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	872.764.613.488	780.334.947.624
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	26.833.421.465	30.943.014.833
Các khoản giảm trừ doanh thu	(14.185.400.839)	(19.416.780.677)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thành phẩm bị trả lại</i>	(14.093.822.853)	(18.822.402.991)
<i>Hàng hóa bị trả lại</i>	(91.577.986)	(594.377.686)
Doanh thu thuần	885.412.634.114	791.861.181.780
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	858.670.790.635	761.512.544.633
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	26.741.843.479	30.348.637.147

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.185.719.099	7.069.809.343
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.387.078.671	1.978.567.841
Cổ tức được chia	100.001.000	85.589.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	74.609.866	141.014.605
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	183.965.011
TỔNG CỘNG	10.747.408.636	9.458.945.800

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.284.801.850	17.090.059.714
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.772.166.232	2.126.664.911
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(8.284.600)	(536.973.197)
Khác	-	9.925.438
TỔNG CỘNG	13.048.683.482	18.689.676.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	10.048.433.619	11.863.137.741
Thu từ thanh lý tài sản cố định	4.964.377.679	8.286.831.363
Thu từ cho thuê	661.000.000	442.409.089
Thu từ bồi thường nguyên liệu hư hỏng	648.942.864	334.946.560
Khác	3.774.113.076	2.798.950.729
Chi phí khác	(3.247.854.084)	(9.279.152.676)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(2.914.409.065)	(7.676.063.983)
Giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	(1.235.262.526)
Khác	(333.445.019)	(367.826.167)
GIÁ TRỊ THUẬN	6.800.579.535	2.583.985.065

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ:	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	432.533.976.444	346.657.756.263
Chi phí nhân công	159.367.781.768	148.605.861.630
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản	27.919.933.407	28.102.483.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	120.536.493.173	116.567.930.846
TỔNG CỘNG	740.358.184.792	639.934.031.813

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 22% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.794.717.691	27.663.942.357
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	395.224.781	98.327.082
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.322.643.978)	1.212.385.005
TỔNG CỘNG	33.867.298.494	28.974.654.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	148.587.373.939	104.907.652.491
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.212.290.289	479.643.498
Các chi phí không được khấu trừ	3.658.416.668	6.678.694.485
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	1.270.046.383	3.531.616.200
Thay đổi chi phí trích trước	507.053.658	(4.853.755.660)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.627.751	(2.492.584)
Cổ tức nhận được	(100.001.000)	(85.589.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	158.157.807.688	110.655.769.430
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	34.794.717.691	27.663.942.357
Thuế TNDN phải trả đầu năm	999.483.379	8.425.511.158
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	395.224.781	98.327.082
Thuế TNDN đã trả trong năm	(28.979.216.314)	(35.188.297.218)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	7.210.209.537	999.483.379

24.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	3.514.075.400	3.234.665.196	279.410.204	441.813.342
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.482.204.930	2.555.501.066	926.703.864	(228.566.544)
Chi phí trích trước	1.663.611.612	1.552.059.807	111.551.805	(1.425.083.435)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.429.737	(548.368)	4.978.105	(548.368)
Tài sản thuế hoãn lại	8.664.321.679	7.341.677.701		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			1.322.643.978	(1.212.385.005)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lương và các chi phí liên quan	4.832.000.000	3.458.000.000

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VNĐ
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	706.546.320.889
		Phí sử dụng hệ thống SAP	508.560.000
		Thu từ cho thuê	480.000.000
		Mua hàng hóa	645.155.333
		Thuê kho	465.343.380
		Chi phí khác	66.240.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	32.001.515.855
		Bán thành phẩm	3.710.829.847
		Bán nguyên vật liệu	3.628.972.265
		Bán tài sản cố định	1.703.831.858
		Phí sử dụng hệ thống SAP	783.456.000
		Thu từ cho thuê	10.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	21.375.702.296
		Thu từ cho thuê	72.000.000
		Bán tài sản cố định	22.000.000
		Mua hàng hóa	29.820.772.208
		Góp vốn	3.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	8.719.905.511
		Thu từ cho thuê	72.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đồng	Chia cổ tức bằng cổ phiếu	18.326.500.000
		Chia trả cổ tức	13.133.997.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (phải trả) VNĐ</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	137.101.260.569
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	7.986.343.871
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	3.080.633.136
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Bán thành phẩm	1.777.881.580
			149.946.119.156
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	2.018.160.144
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	(4.054.656.007)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	(37.821.842)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Mua hàng hóa	(5.701.432)
			(4.098.179.281)
<i>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	(7.025.161.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.151.457.855	1.856.848.500
Từ 1 đến 5 năm	2.356.103.400	792.000.000
TỔNG CỘNG	6.507.561.255	2.648.848.500

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro nêu trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	VNĐ	
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+100	(1.335.826.197)
USD	+50	(138.902.559)
VNĐ	-100	1.335.826.197
USD	-50	138.902.559
Năm trước		
VNĐ	+100	(1.540.777.969)
USD	+50	(161.166.480)
VNĐ	-100	1.540.777.969
USD	-50	161.166.480

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua nguyên vật liệu và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua nguyên vật liệu và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ, vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở đã trình bày và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu có liên quan đến các bên liên quan, rủi ro tín dụng không đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Việc đầu tư các khoản tiền nhàn rỗi chỉ được thực hiện với các ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	VND		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số cuối năm			
Vay	145.395.888.546	15.967.242.929	161.363.131.475
Phải trả người bán	54.532.210.674	-	54.532.210.674
Phải trả khác và chi phí phải trả	6.220.667.759	-	6.220.667.759
TỔNG CỘNG	206.148.766.979	15.967.242.929	222.116.009.908
Số đầu năm			
Vay	175.036.092.116	11.275.000.776	186.311.092.892
Phải trả người bán	45.996.497.352	-	45.996.497.352
Phải trả khác và chi phí phải trả	6.993.300.357	-	6.993.300.357
TỔNG CỘNG	228.025.889.825	11.275.000.776	239.300.890.601

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, thiết bị văn phòng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn của ngân hàng (Thuyết minh số 12 và 18).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	-	80.808.000	(21.933.600)	-	58.874.400
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng						
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	3.565.000.000	(3.565.000.000)	3.565.000.000	(3.565.000.000)	-	-
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	27.120.000.000	(6.228.187.904)	27.120.000.000	(6.228.187.904)	20.891.812.096	20.891.812.096
Phải thu khách hàng khác	15.180.928.023	-	13.115.069.631	-	15.180.928.023	13.115.069.631
Phải thu các bên liên quan	149.946.119.156	-	204.774.873.642	-	149.946.119.156	204.774.873.642
Phải thu khác	2.576.978.616	-	1.307.638.466	-	2.576.978.616	1.307.638.466
Tiền và các khoản tương đương tiền	293.241.297.803	-	166.752.863.652	-	293.241.297.803	166.752.863.652
TỔNG CỘNG	491.630.323.598	(9.793.187.904)	416.716.253.391	(9.815.121.504)	481.837.135.694	406.901.131.887

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm		
Nợ phải trả tài chính						
Vay	161.363.131.475	186.311.092.892	161.363.131.475	186.311.092.892	161.363.131.475	186.311.092.892
Phải trả các bên liên quan	4.098.179.281	10.739.233.426	4.098.179.281	10.739.233.426	4.098.179.281	10.739.233.426
Phải trả người bán	50.434.031.393	35.257.263.926	50.434.031.393	35.257.263.926	50.434.031.393	35.257.263.926
Phải trả khác và chi phí phải trả	6.220.667.759	6.993.300.357	6.220.667.759	6.993.300.357	6.220.667.759	6.993.300.357
TỔNG CỘNG	222.116.009.908	239.300.890.601	222.116.009.908	239.300.890.601	222.116.009.908	239.300.890.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Số 28.15./CV-TLG

V/v: Giải trình các khoản mục có chênh lệch về số liệu tài chính trên BCTC trước và sau kiểm toán năm 2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng,

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình các khoản mục có chênh lệch về số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán năm 2014 như sau:

DVT: triệu VND

STT	Chi tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
I	BÁO CÁO RIÊNG				
	1. Bảng cân đối kế toán				
	Tài sản ngắn hạn	628.921	630.591	1.670	
	- Tài sản ngắn hạn khác	1.840	3.508	1.668	- Phân bổ lại chi phí trả trước
	Tài sản dài hạn	275.370	275.789	419	
	- Tài sản dài hạn khác	10.375	10.795	420	
	Tổng tài sản	904.291	906.380	2.089	
	Nợ phải trả	287.639	289.415	1.776	
	- Nợ ngắn hạn	256.092	257.474	1.382	- Trích bổ sung chi phí phải trả
	- Nợ dài hạn	31.548	31.940	392	- Trích bổ sung trợ cấp thôi việc
	Vốn chủ sở hữu	616.652	616.965	313	
	Tổng nguồn vốn	904.291	906.380	2.089	
	2. Bảng kết quả hoạt động KD				
	- Chi phí bán hàng	41.436	41.262	(174)	
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	111.826	111.598	(228)	
	- Tổng LN kế toán trước thuế	148.185	148.587	402	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh bên trên
	- CP thuế TNDN hiện hành	34.682	35.190	508	
	- Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	903	1.323	420	
	- LN sau thuế TNDN	114.407	114.720	313	
	3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
	- LN từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	179.484	179.878	394	Do điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế



STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch
II	BÁO CÁO HỢP NHẤT				
	1. Bảng cân đối kế toán				
	Tài sản ngắn hạn	836.550	838.443	1.893	
	- Các khoản phải thu ngắn hạn	84.850	84.851	1	- Trích bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho
	- Hàng tồn kho	425.140	424.792	(348)	
	- Tài sản ngắn hạn khác	9.363	11.602	2.239	- Phân bổ lại chi phí trả trước
	Tài sản dài hạn	269.846	269.760	(86)	
	- Tài sản cố định	202.640	202.636	(4)	
	- Tài sản dài hạn khác	46.314	46.232	(82)	
	Tổng tài sản	1.106.396	1.108.203	1.807	
	Nợ phải trả	374.178	376.029	1.851	
	- Nợ ngắn hạn	338.182	339.641	1.459	- Trích bổ sung chi phí phải trả
	- Nợ dài hạn	35.995	36.388	393	
	Vốn chủ sở hữu	732.218	732.174	(44)	
	Tổng nguồn vốn	1.106.396	1.108.203	1.807	
	2. Bảng kết quả hoạt động KD				
	- Giá vốn hàng bán	1.017.454	1.017.802	348	
	- LN gộp về bán hàng	596.123	595.775	(348)	
	- Chi phí bán hàng	242.127	242.031	(96)	
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	162.703	162.475	(228)	
	- Tổng LN trước thuế	191.478	191.453	(25)	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh bên trên
	- CP thuế TNDN hiện hành	48.774	48.712	(62)	
	- Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	4.738	4.656	(82)	
	- LN sau thuế TNDN	147.442	147.398	(44)	
	- Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/CP)	5.503	5.501	(2)	
	3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
	- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	220.754	219.055	(1.699)	
	- Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(17.173)	(15.474)	1.699	Phân loại lại dòng tiền

Trên đây là giải trình của Công ty về các khoản mục có chênh lệch số liệu tài chính trên Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán năm 2014.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP

CTY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



HỒ NGỌC CẢNH